

Một số đặc điểm của các nhóm giàu - nghèo ở Việt Nam

ThS. NGUYỄN THỊ HUỆ

Trường Cao đẳng Thống kê

Sau 25 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu rất cơ bản về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm từ 1990 đến 2010 đạt trên 7%/năm. Với tốc độ tăng trưởng như trên, nước ta đứng vào hàng các nước có tăng trưởng kinh tế khá cao. Những thành tựu đã đạt được trong tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở vật chất để chúng ta thực hiện công bằng xã hội. Mỗi năm, Chính phủ đã dành từ 24,4% đến 28,4% ngân sách nhà nước đầu tư cho các lĩnh vực xã hội. Nhờ có hệ thống các chính sách an sinh xã hội đã góp phần làm cho đời sống của các hộ nghèo được cải thiện hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hiện nay chúng ta đang đứng trước một loạt các vấn đề cần giải quyết. Một trong các vấn đề đó là khoảng cách giàu nghèo ngày càng rộng, chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có xu hướng ngày càng gia tăng...

Sự tương phản rõ nét giữa người giàu và người nghèo về mức sống được thể hiện qua các đặc điểm sau:

- **Thứ nhất, là nhà ở:** Người nghèo thường sống trong những căn nhà tồi tàn, còn người giàu thường sống ở những ngôi biệt thự sang trọng hay các căn hộ đắt tiền. Năm 2010, đối với nhóm hộ gia đình có thu

nhập thấp nhất (tức nhóm nghèo nhất) chỉ có 40,4% hộ gia đình được sống trong các nhà kiên cố, chủ yếu là các căn hộ 1 tầng; còn 30,3% hộ gia đình sống ở nhà bán kiên cố và có đến 29,3% hộ gia đình thuộc nhóm này phải sống trong các căn nhà tạm, nhà tranh trát đất hay nhà trôi nổi trên sông... Ngược lại, đối với nhóm hộ giàu, thì có hơn 1/2 số hộ gia đình được sống trong các nhà biệt thự, các căn hộ cao tầng; có 43,7% các hộ sống ở nhà bán kiên cố và chỉ có 2,9% các hộ gia đình thuộc nhóm này phải sống trong các căn nhà thiếu kiên cố hay nhà tạm.

- **Thứ hai, là đồ dùng lâu bền:** Người nghèo thì thiếu các tiện nghi hiện đại để phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Bảng 1 cho thấy, ở giai đoạn 2006-2010, hầu hết các hộ gia đình nghèo không có ô tô, máy điều hoà. Còn đối với bình tắm nóng lạnh, tủ lạnh, máy vi tính, máy giặt thì chỉ có một số hộ gia đình nghèo có. Chẳng hạn, năm 2006, cứ bình quân 100 hộ gia đình có 0,1 bình tắm nóng lạnh, đến năm 2010 chỉ tiêu này là 0,6.

Tuy nhiên, các hộ gia đình nghèo lại có đồ dùng lâu bền chủ yếu là xe máy, máy điện thoại, ti vi màu và đầu video. Các loại đồ dùng lâu bền này cũng gia tăng nhanh trong giai đoạn này. Đặc biệt là số máy điện thoại, năm 2006 bình quân 100 hộ gia đình nghèo chỉ có 3,8 cái; đến năm 2010, chỉ tiêu này cao gấp 14,3 lần (nghĩa là bình quân 100 hộ có 54,5 máy điện thoại).

Một sự tương phản rõ nét với hộ nghèo là hộ giàu

Bảng 1: Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo nhóm thu nhập giàu-nghèo 2006 -2010

(Đơn vị: cái/100 hộ)

Nhóm thu nhập Loại đồ dùng	Năm 2006		Năm 2008		Năm 2010	
	Nghèo	Giàu	Nghèo	Giàu	Nghèo	Giàu
Ô tô	0	0,6	0	1,5	0,1	4,6
Xe máy	24,9	127,0	39,9	150,7	51,8	138,1
Máy điện thoại	3,8	135,5	29,0	205,2	54,5	198,8
Tủ lạnh	1,5	61,7	3,6	72,8	6,3	71,8
Đầu Video	18,5	66,5	30,9	68,7	36,2	63,8
Ti vi màu	49,5	108,5	67,5	114,8	65,9	103,1
Máy vi tính	0,2	26,1	0,5	35,5	0,8	45,8
Máy điều hoà	0	15,3	0,1	22,2	0,1	33,1
Máy giặt	0,2	32,2	0,5	41,8	0,6	45,9
Bình nóng lạnh	0,1	26,9	0,4	31,9	0,4	36,8

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010

Bảng 2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn của các nhóm thu nhập giàu-nghèo

(Đơn vị: %)

Nhóm thu nhập Trình độ học vấn	Năm 2006		Năm 2008		Năm 2010	
	Nghèo	Giàu	Nghèo	Giàu	Nghèo	Giàu
Chưa bao giờ đến trường	18,0	2,5	17,6	2,1	15,9	1,3
Không có bằng cấp	20,0	8,1	19,1	7,4	22,3	6,7
Tốt nghiệp tiểu học	27,2	17,0	26,2	15,5	27,0	14,7
Tốt nghiệp THCS	26,7	23,3	26,9	22,5	24,8	21,8
Tốt nghiệp THPT	6,5	19,0	7,9	19,4	8,0	18,0
Đào tạo nghề và công nhân kỹ thuật	0,7	6,3	1,5	9,1	1,2	9,9
Trung học chuyên nghiệp	0,7	9,2	0,5	6,9	0,5	6,9
Cao đẳng, đại học	0,2	14,1	0,3	16,5	0,3	19,7
Trên đại học	0	0,5	0	0,6	0	1,0
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010

có đầy đủ các tiện nghi trong gia đình, thậm chí còn dư thừa. Ví dụ, cứ bình quân 100 hộ gia đình ở nhóm giàu thì có 150,7 xe máy năm 2008; 138,1 xe máy năm 2010 hay bình quân mỗi gia đình có 2 máy điện thoại. Ngoài ra, hộ giàu còn sử dụng nhiều đồ dùng đắt tiền, như ô tô, máy điều hòa..., trong khi đó, hộ nghèo thì tiện nghi cơ bản còn chưa đầy đủ.

- **Thứ ba, là trình độ học vấn:** Chúng ta thấy, một quy luật chung đó là nhóm nghèo có trình độ học vấn thấp, bằng cấp cao nhất mà họ có được chủ yếu là tốt nghiệp trung học cơ sở và tốt nghiệp tiểu học, có đến hơn 1/5 dân nghèo từ 15 tuổi trở lên không có bằng cấp (năm 2010 là 22,3%).

Một điều thật ngạc nhiên, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, tỷ lệ nghèo giảm nhưng trình độ giáo dục của nhóm nghèo lại không cải thiện được mấy, thậm chí còn xa sút hơn. Cụ thể, dân số nghèo không có bằng cấp lại tăng lên từ 20% năm 2006 và đến 22,3% (năm 2010). Dân số thuộc nhóm nghèo có bằng cấp cao nhất đạt được ở trình độ trung học chuyên nghiệp đã giảm đi trong giai đoạn 2006 -2010.

Trái lại với tỷ lệ dân số có bằng cấp cao nhất của nhóm nghèo, thì dân số từ 15 tuổi trở lên ở nhóm giàu có trình độ học vấn cao trong giai đoạn này đã tăng lên, đặc biệt là dân số có trình độ cao từ trung cấp trở lên. Năm 2010, tỷ lệ dân số của nhóm này chưa bao giờ đến trường và không có bằng cấp đã giảm chỉ còn 8%, trong khi đó, có gần 1/2 (tức 48%) dân số của nhóm nghèo chưa bao giờ đến trường và không bằng cấp. Ngược lại, cũng trong năm 2010, tỷ lệ dân số của nhóm giàu có bằng cấp cao nhất đạt được từ công nhân kỹ thuật trở lên chiếm 37,5%; còn tỷ lệ này của nhóm

nghèo chỉ chiếm 2%. Như vậy, nhóm giàu dân số có trình độ học vấn thấp giảm dần và tăng dần ở trình độ học vấn cao.

- **Thứ tư, về cơ cấu chi tiêu:** Chi tiêu cho lương thực - thực phẩm luôn giữ vai trò quan trọng nhất đối với cả nhóm giàu và nhóm nghèo. Tuy nhiên, ở giai đoạn 2006 - 2010, nhóm nghèo chi tiêu cho lương thực - thực phẩm như: ăn, uống, chiếm phần lớn trong tổng chi tiêu cho đời sống (chiếm 2/3), còn nhóm giàu chỉ chiếm chưa bằng 2/5 (khoảng 45%). Nếu như nhóm giàu năm 2010 dành 2,67% tổng chi tiêu của mình cho văn hoá, thể thao, giải trí thì nhóm nghèo hầu như là rất ít (0,1%). Đồng thời, cơ cấu chi tiêu về giáo dục - đào tạo, điện, nước, vệ sinh, nhà ở và đồ dùng gia đình của nhóm giàu cao hơn nhóm nghèo. Trái lại, cơ cấu chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe trong tổng chi tiêu của nhóm nghèo là 5,87%, cao hơn của nhóm giàu (4,8%). Phải chăng, người nghèo đã nghèo lại hay đau ốm? Mặt khác, người giàu chi tiêu cho bưu điện, đi lại và các dịch vụ khác cao gấp hơn 2 lần người nghèo. Ví dụ năm 2010, tỷ lệ chi tiêu cho các dịch vụ này so với tổng chi tiêu cho đời sống của nhóm giàu là 23,71%, nhóm nghèo là 10,57%.

- **Thứ năm, về lao động - việc làm:** Đa số người nghèo là những người sống ở khu vực nông thôn và làm nông nghiệp. Năm 2006 có hơn 4/5 dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm nghèo sống bằng nghề nông nghiệp, đến năm 2010, tỷ lệ này giảm còn 75,4%; trong khi đó đối với nhóm giàu, chỉ có 15,6% (năm 2010). Đồng thời, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm giàu làm các công việc chủ yếu là ở khu vực công nghiệp, xây dựng cơ bản, thương nghiệp và dịch vụ chiếm

76,9% năm 2006 và 82,7% năm 2010; ngược lại tỷ lệ này của nhóm nghèo chỉ chiếm 15% năm 2006 và có sự chuyển dịch tăng lên đáng kể vào năm 2010 là 20,7%.

- **Thứ sáu, các nguồn thu chính của hộ:** Các hộ nghèo thường có thu nhập từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chủ yếu (chiếm trên 50% trong tổng thu nhập). Ngược lại, các hộ giàu nguồn thu nhập chính là từ tiền công, tiền lương và thu từ các hoạt động phi nông - lâm nghiệp, thủy sản.

Từ những phân tích trên cho thấy, cần thiết phải nghiên cứu xây dựng một hệ thống chỉ tiêu thống kê chênh lệch giàu nghèo, từ đó tìm ra những giải pháp cơ bản để đảm bảo phát triển kinh tế gắn liền với an sinh

xã hội, giảm bớt khoảng cách chênh lệch giàu-nghèo, vì mục tiêu “đàn giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” mà Đảng và Nhà nước đã định hướng, đặt ra.

Tài liệu tham khảo:

1. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 - Tổng cục Thống kê.
2. Ngân hàng Thế giới, Đại cương về đo lường nghèo đói, 2002
3. Chương trình phát triển LHQ, Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm châu Á, NXB Văn hóa thông tin Việt Nam 2004.

Tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng...

(Tiếp theo trang 17)

tranh bình đẳng, tiếp cận các nguồn lực và thị trường, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, phát triển văn hóa kinh doanh và liên kết doanh nghiệp.

Để thực hiện các phương hướng trên, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường khả năng tiếp cận vốn của các DNNVV. Theo chúng tôi, cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

- Tăng cường khả năng tiếp cận vốn từ các NHTM

Thứ nhất, các NHTM rà soát lại quy trình thẩm định và duyệt vay theo hướng giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà, thời gian chờ đợi cho các DNNVV đủ điều kiện vay vốn. Các ngân hàng nên có quy định về thời gian giải quyết và trả lời các doanh nghiệp ở từng khâu của quy trình, vừa giúp tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng, vừa góp phần đẩy nhanh vòng quay vốn của doanh nghiệp.

Thứ hai, các NHTM cần đa dạng hoá các hình thức tín dụng phù hợp với yêu cầu phát triển của DNNVV, ban hành chính sách cho vay cụ thể đối với DNNVV. Các NHTM nên mở rộng hình thức cho vay tín chấp, đồng thời phải có cơ chế kiểm soát rủi ro tương ứng với các sản phẩm dịch vụ. Lãi suất vay là chi phí đầu vào của mỗi DN, do vậy các NHTM cần đặt ra lãi suất ở mức thích hợp và thu hút, khiến cho các DNNVV không phải tìm đến một tổ chức tín dụng khác hay phải nhờ đến thị trường tự do.

Thứ ba, các NHTM cần sử dụng nhiều nguồn để có thông tin về DN, ngoài tìm hiểu trực tiếp từ DN, ngân hàng chỉ có thể thu thập từ các kênh trung gian. Các NHTM cần kiến nghị bằng văn bản cụ thể, yêu cầu Trung tâm Thông tin tín dụng, Cục Thuế cung cấp thông tin về DNNVV có hồ sơ vay vốn tại ngân hàng, vì hiện nay các sự hợp tác này rất mờ nhạt và không hiệu quả.

- **Các DNNVV nỗ lực đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với sự phát triển nhằm từng bước tạo được tín nhiệm đối với các TCTD.**

Thứ nhất, các DNNVV phải hoàn thiện bộ máy quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động. Thực hiện chế độ một sổ sách kế toán, minh bạch về tài chính, tạo dựng uy tín tốt với ngân hàng. Các DN cần xây dựng phương án SXKD mang tính khả thi, làm cơ sở để vay vốn.

Thứ hai, các DNNVV cần đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước về chứng từ kế toán, ký hợp đồng kinh tế, vừa đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp khi xảy ra tranh chấp, vừa là căn cứ, cơ sở khẳng định các khoản thu trong tương lai, thuận lợi cho việc tiếp cận vốn của các NHTM.

- Đối với nguồn vốn tín dụng ưu đãi

Tạo điều kiện khuyến khích các DNNVV tiếp cận nguồn vốn vay đầu tư cho sản xuất kinh doanh từ các quỹ, NHTM với lãi suất ưu đãi. Thành lập Quỹ Bảo hiểm đầu tư, Quỹ Phát triển DNNVV. Đơn giản hóa các thủ tục ưu đãi đầu tư và cung cấp thông tin tín dụng ưu đãi để khuyến khích các DNNVV đầu tư vào lĩnh vực mới, các ngành dịch vụ có chất lượng cao và sản xuất các sản phẩm mũi nhọn.

Nguồn để duy trì hoạt động của Quỹ BLTD cho các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội nên do Ngân sách địa phương đóng góp, với tỷ lệ đóng góp phụ thuộc vào qui mô hoạt động của Quỹ. Tổ chức tín dụng tại Hà Nội phải đóng góp bắt buộc cho Quỹ BLTD bằng một tỷ lệ tính trên dự nợ bảo lãnh. Ngoài ra, nên tranh thủ nguồn vốn ODA của các nhà tài trợ. Đối với các DNNVV, trong 5 năm đầu hoạt động, doanh nghiệp không phải đóng góp vốn vào Quỹ BLTD, trừ trường hợp tự nguyện.

Tài liệu tham khảo:

1. Doanh nghiệp Việt Nam 2007-2010, VCCI, NXB Chính trị quốc gia năm 2007-2010.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, Kế hoạch phát triển doanh nghiệp 2011-2015, Báo cáo phát triển doanh nghiệp 2010.
3. <http://www.sbv.gov.vn/>